

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO
HỌC VIỆN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2024

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0	0
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
2	Thạc sĩ			0	0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0		
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
B	ĐẠI HỌC			50	47	94
3	Đại học chính quy			50	47	94
3.1	Chính quy			50	47	94
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			50	47	94
3.1.2.1	Khoa học xã hội và hành vi	731		50	47	94
3.1.2.1.1	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số (thí điểm)	7310101	KHXH và hành vi	50	47	94
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		



3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
4	Đại học vừa làm vừa học			0	0	0
4.1	Vừa làm vừa học			0		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
5	Từ xa			0		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					



GIÁM ĐỐC

GS.TS. Trần Trung

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO
HỌC VIỆN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

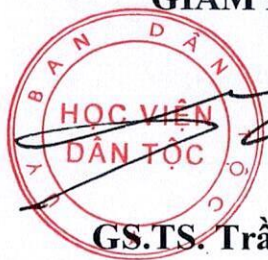
CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2025

1. Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép
1	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số	7310101	134/QĐ-BGDĐT	15/01/2020			Cơ quan có thẩm quyền cho phép

Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
2021	2024		0			0

GIÁM ĐỐC 



GS.TS. Trần Trung

N
HOC
DAN
TOC

2. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng

2.1 Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
1	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	26/06/1968	014168000019	Việt Nam	Nữ	01/11/2024	HĐLĐ xác định thời hạn	01/11/2024	01/11/ 2025		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục			0
2	Nguyễn Thanh Minh	17/09/1957	019057007574	Việt Nam	Nam	01/02/2024	HĐLĐ xác định thời hạn	01/02/2024	31/12/ 2025		Tiến sĩ	Kinh tế			
3	Trần Thùy Dương	19/04/1982	017182000192	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016		UV, HĐ KH&ĐT HVDT	Tiến sĩ	Chính trị học			0
4	Nguyễn Thị Bích Thu	22/07/1974	024174003084	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016		UV thư ký, HĐKH&ĐT HVDT	Tiến sĩ	Ngữ Văn			0
5	Nguyễn Thị Thuận	17/03/1980	014180009926	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016		UV, HĐ KH&ĐT HVDT	Tiến sĩ	Nhân học			0
6	Đỗ Thị Thu Hiền	27/08/1973	011173003446	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016			Thạc sĩ	Triết học			0
7	Giang Khắc Bình	05/01/1968	014068000041	Việt Nam	Nam	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016		UV, HĐ KH&ĐT HVDT	Tiến sĩ	Ngữ Văn			0

8	Phạm Thị Kim Cương	22/06/1980	030180019488	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016		UV, HĐ KH&ĐT HVDT	Thạc sĩ	Triết học			0
9	Ngô Thị Trinh	10/04/1981	038181016059	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016			Thạc sĩ	Lịch sử thế giới			0
10	Trần Quốc Hùng	17/03/1986	022086002758	Việt Nam	Nam	01/08/2017	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/08/2017		UV, HĐ KH&ĐT HVDT	Tiến sĩ	Quản lý văn hoá			0
11	Hà Thị Giang	11/03/1983	014183000068	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016			Thạc sĩ	Phát triển bền vững			0
12	Nguyễn Hồng Hải	09/03/1982	004182000004	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016		UV, HĐ KH&ĐT HVDT	Tiến sĩ	Triết học			0
13	Dương Hiền Dịu	25/09/1987	040187002441	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016			Thạc sĩ	Xã hội học			0
14	Trần Đăng Khởi	06/08/1981	026081005127	Việt Nam	Nam	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016		UV, HĐ KH&ĐT HVDT	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục			0
15	Lê Thị Thu Thanh	19/05/1981	014181005895	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016			Thạc sĩ	Văn hoá học			0
16	Lê Thị Bích Thủy	18/10/1981	038181000149	Việt Nam	Nữ	01/07/2023	HĐLĐ xác định thời hạn	01/07/2023	01/07/2028	PCT, HĐ KH&ĐT HVDT	Tiến sĩ	Văn học			
17	Đặng Văn Dũng	15/08/1984	035084004800	Việt Nam	Nam	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016			Thạc sĩ	Triết học			0
18	Trần Trung	20/02/1978	038078005914	Việt Nam	Nam	01/01/2021	HĐLĐ xác định thời hạn	01/01/2021	31/12/2025	Chủ tịch HĐ KH&DDT HVDT	Tiến sĩ	Giáo dục học			0

✓

20

19	Hoàng Thị Xuân	19/06/1980	035180008854	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016			Thạc sĩ	Ngữ Văn			0
20	Nguyễn Thị Thân Thủy	01/12/1975	017175010846	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016		UV thư ký, HĐKH&ĐT HVDT	Tiến sĩ	Giáo dục học			0
21	Nguyễn Thị Nhiên	08/11/1981	038181000084	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016			Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý			0
22	Lê Thị Huyền	02/10/1978	038178000044	Việt Nam	Nữ	10/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/10/2016			Thạc sĩ	Quản lý giáo dục			0
23	Nguyễn Việt Hưng	11/08/1974	019074005161	Việt Nam	Nam	27/06/2023	HĐLĐ xác định thời hạn	01/07/2023	01/07/2028	PCT, HĐ KH&ĐT HVDT	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng			0



2.1.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ đại học

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD / hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành	Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
							Kinh tế		
							7310101		
1	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	26/06/1968	014168000019	Quản lý giáo dục		Tiến sĩ	100	1	100
2	Nguyễn Thanh Minh	17/09/1957	019057007574	Kinh tế		Tiến sĩ	100	1	100
3	Trần Thùy Dương	19/04/1982	017182000192	Chính trị học	UV, HB KHĐT HVDT	Tiến sĩ	100	1	100
4	Nguyễn Thị Bích Thu	22/07/1974	024174003084	Ngữ Văn	UV, HB KHĐT HVDT	Tiến sĩ	100	1	100
5	Nguyễn Thị Thuận	17/03/1980	014180009926	Nhân học	UV, HB KHĐT HVDT	Tiến sĩ	100	1	100
6	Đỗ Thị Thu Hiền	27/08/1973	011173003446	Triết học		Thạc sĩ	100	1	100
7	Giang Khắc Bình	05/01/1968	014068000041	Ngữ Văn	UV, HB KHĐT HVDT	Tiến sĩ	100	1	100
8	Phạm Thị Kim Cương	22/06/1980	030180019488	Triết học	UV, HB KHĐT HVDT	Thạc sĩ	100	1	100
9	Ngô Thị Trinh	10/04/1981	038181016059	Lịch sử thế giới		Thạc sĩ	100	1	100

10	Trần Quốc Hùng	17/03/1986	022086002758	Quản lý văn hoá	UV, HĐ KHĐT HVDT	Tiến sĩ	100	1	100
11	Hà Thị Giang	11/03/1983	014183000068	Phát triển bền vững		Thạc sĩ	100	1	100
12	Nguyễn Hồng Hải	09/03/1982	004182000004	Triết học	UV, HĐ KHĐT HVDT	Tiến sĩ	100	1	100
13	Dương Hiền Dịu	25/09/1987	040187002441	Xã hội học		Thạc sĩ	100	1	100
14	Trần Đăng Khởi	06/08/1981	026081005127	Quản lý giáo dục	UV, HĐ KHĐT HVDT	Tiến sĩ	100	1	100
15	Lê Thị Thu Thanh	19/05/1981	014181005895	Văn hoá học		Thạc sĩ	100	1	100
16	Lê Thị Bích Thủy	18/10/1981	038181000149	Văn học	PCT, HĐ KHĐT HVDT	Tiến sĩ	100	1	100
17	Đặng Văn Dũng	15/08/1984	035084004800	Triết học		Thạc sĩ	100	1	100
18	Trần Trung	20/02/1978	038078005914	Giáo dục học	Chủ tịch, HĐ KHĐT HVDT	Tiến sĩ	100	1	100
19	Hoàng Thị Xuân	19/06/1980	035180008854	Ngữ Văn		Thạc sĩ	100	1	100
20	Nguyễn Thị Thân Thủy	01/12/1975	017175010846	Giáo dục học	UVTK, HĐ KHĐT HVDT	Tiến sĩ	100	1	100
21	Nguyễn Thị Nhiên	08/11/1981	038181000084	Kinh doanh và quản lý		Thạc sĩ	100	1	100
22	Lê Thị Huyền	02/10/1978	038178000044	Quản lý giáo dục		Thạc sĩ	100	1	100

2.1.2 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ Thạc sĩ (không đào tạo)

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ
-----	-----------	---------------------	------------------------	--------------------	--------------------	----------



C V
.N
★

2.1.3 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ Tiến sĩ (không đào tạo)

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ
-----	-----------	---------------------	----------------------------	-----------------------	-----------------------	----------

D
/IỆ
TỘC

2.2 Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
1	Nguyễn Thị Thuý	03/10/1974	034174011046	Việt Nam	Nữ	01/01/2025	2025	01/01/2025	30/06/2025		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	10 năm	Trường ĐHSP Hà Nội			
2	Lê Thành Khôi	26/06/1980	040080000614	Việt Nam	Nam	01/01/2025	2025	01/01/2025	30/06/2025		Thạc sĩ	Công tác xã hội	5 năm	HV Báo chí và Tuyên truyền			
3	Nguyễn Anh Tuấn	06/09/1959	015059000025	Việt Nam	Nam	01/01/2025	2025	01/01/2025	30/06/2025		Tiến sĩ	Quản lý Kinh tế	15 năm	Trường ĐH Công đoàn			
4	Đậu Thế Tụng	20/01/1963	040063005248	Việt Nam	Nam	01/01/2025	2025	01/01/2025	30/06/2025		Tiến sĩ	Quản lý công	20 năm	Trường ĐH Quản trị Kinh doanh và Công nghệ HN			
5	Ngô Cẩm Bình	29/11/1975	017175000012	Việt Nam	Nữ	01/01/2025	2025	01/01/2025	30/06/2025		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	5 năm	Trường ĐH Công đoàn			
6	Phạm Văn Thanh	05/10/1979	034079003519	Việt Nam	Nam	01/01/2025	2025	01/01/2025	30/06/2025		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	5 năm	HV Thanh thiếu niên VN			

✓

4
N
N
T
C

2.2.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Đại học

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành	Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
							Kinh tế		
							7310101		
1	Đậu Thế Tụng	20/01/1963	040063005248	Quản lý công		Tiến sĩ	30	1	30



2.2.2 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Thạc sĩ (không đào tạo)

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ
-----	-----------	---------------------	-------------------------	--------------------	--------------------	----------

✓

✓
H
D
✓
✓

2.2.3 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Tiến sĩ (không đào tạo)

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ
-----	-----------	---------------------	-------------------------	--------------------	--------------------	----------

3. Danh sách cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa: Không có vì không đào tạo

ST T	Họ và tên	Ngày,t háng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ Hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Thời gian quản lý, hỗ trợ chuyên trách về ĐTTX	Địa chỉ quản lý, hỗ trợ ĐTTX tại cơ sở đào tạo/ các trạm ĐTTX
---------	--------------	--------------------------------	-----------------------------------	--------------	--------------	--------------------------------------	----------------------------	-----------------------------	-------------	----------------------------------	------------------------	--	---

✓

Đ
'I
Ộ

5. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

quyết đ	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
---------	-----------------	-------------------

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng: Chưa có

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định



6. Hội đồng Học viện Dân tộc

6.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
278/QĐ-UBND	08/05/2024	Ủy ban Dân tộc
294/QĐ-UBND	17/06/2020	Ủy ban Dân tộc
279/QĐ-UBND	08/05/2024	Ủy ban Dân tộc
280/QĐ-HVDT	08/05/2024	Ủy ban Dân tộc

6.2 Danh sách hội đồng Học viện

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng Học viện	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
1	Nguyễn Thị Hạnh	Thạc sĩ	Nữ	Thư ký	Học viện Dân tộc	Chánh văn phòng
2	Nguyễn Văn Chí	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Dân tộc	Phó Giám Đốc Trung tâm
3	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	Học viện Dân tộc	Giảng viên
4	Phạm Xuân Hoàng	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Dân tộc	Phó Giám đốc
5	Hà Quang Khuê	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Dân tộc	Phó Viện trưởng
6	Trần Trung	GS.TS	Nam	Ủy viên	Học viện Dân tộc	Giám đốc
7	Nguyễn Thị Thân Thủy	Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	Học viện Dân tộc	Trưởng phòng
8	Đỗ Thị Thu Hiền	Thạc sĩ	Nữ	Ủy viên	Học viện Dân tộc	Trưởng phòng
9	Nguyễn Việt Hưng	PGS.TS	Nam	Chủ tịch	Học viện Dân tộc	Chủ tịch hội đồng trường
10	Lê Thị Bích Thủy	PGS.TS	Nữ	Phó Chủ tịch	Học viện Dân tộc	Phó Giám đốc

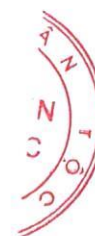
11	Nguyễn Thị Hà	Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	Phó Viện trưởng
12	Trương Thị Bích Hạnh	Thạc sĩ	Nữ	Ủy viên	Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Phó Vụ trưởng
13	Nguyễn Văn Minh	PGS.TS	Nam	Ủy viên	Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	Viện trưởng
14	Nguyễn Tiến Phúc	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Phó Vụ trưởng
15	Nguyễn Văn Tân	Đại học	Nam	Ủy viên	Vụ Chính sách dân tộc, Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Phó Vụ trưởng
16	Phạm Thúc Thủy	Đại học	Nam	Ủy viên	Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Phó Vụ trưởng
17	Huỳnh Trung Kiên	Sinh viên	Nam	Ủy viên	Học viện Dân tộc	Sinh viên

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Danh mục vị trí việc làm	Phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Học viện Dân tộc	06/NQ-HĐHV	29/03/2024	Học viện Dân tộc
2	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, biệt phái, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo cấp phòng của Học viện Dân tộc	430/QĐ-HVDT	22/12/2022	Học viện Dân tộc
3	Quy chế tài chính	Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện Dân tộc	327/QĐ-HVDT	26/09/2024	Học viện Dân tộc
4	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của Học viện Dân tộc	199/QĐ-HVDT	08/07/2024	Học viện Dân tộc
5	Kế hoạch phát triển	Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2030	352/QĐ-UBND	31/05/2022	Ủy ban Dân tộc
6	Chiến lược phát triển	Chiến lược phát triển Học viện Dân tộc giai đoạn 2021 - 2023	893/QĐ-UBND	29/12/2021	Ủy ban Dân tộc
7	Quy chế tài chính	Quy chế Tài chính của Học viện Dân tộc	10.NQ-HĐHV	24/06/2022	Học viện Dân tộc
8	Quy chế dân chủ	Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện Dân tộc	01NQ-HVDT	21/03/2022	Học viện Dân tộc
9	Quy chế tổ chức và hoạt động	Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Dân tộc	15/NQ-HĐHV	30/09/2020	Học viện Dân tộc

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp: Chưa có sinh viên tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)



BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO
HỌC VIỆN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			0
2.1	Thạc sĩ chính quy			
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			116
3	Đại học chính quy			116
3.1	Chính quy			116
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			116
3.1.2.1	Khoa học xã hội và hành vi	731		116
3.1.2.1.1	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số (thí điểm)	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	116
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			

3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			0
4.1	Vừa làm vừa học			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

GIÁM ĐỐC



GS.TS. Trần Trung

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2025 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0
1	Tiến sĩ			0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
2	Thạc sĩ			0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
B	ĐẠI HỌC			0	26
3	Đại học chính quy			0	26
3.1	Chính quy			0	26
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	26
3.1.2.1	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	26
3.1.2.1.1	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số (thí điểm)	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	4	26
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	

4	Đại học vừa làm vừa học			0	0
4.1	Vừa làm vừa học			0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
5	Từ xa			0	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0	0
6	Cao đẳng chính quy			0	0
6.1	Chính quy			0	
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			0	
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0
7.1	Vừa làm vừa học			0	
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			0	
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	

D
 VIỆ
 TỘ

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH								
1	Khoa học xã hội và hành vi	731	1	2	10	10	0	23	41
1.1	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số (thí điểm)	7310101	1	1	10	10	0	23	41
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH		1	2	10	10	0	23	41
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								



3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ	0	0	0	0	0	0	0
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ	0	0	0	0	0	0	0
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH							
1	Khoa học xã hội và hành vi	731	0	0	3	3	0	6
1.1	Kinh tế	7310101	0	0	3	3	0	6
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH		0	0	3	3	0	6
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH							



4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa: Không có do không đào tạo

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
0	0	0	0	0	0	0	0

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2024

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	14	3.380
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	250
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	2	350
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	0	0
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	4	200
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	120
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	5	2.460
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	120
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	0	0
	TỔNG	15	3.500



BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO
HỌC VIỆN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SƠ SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			1175	0	120
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0	0
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy				0	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			0	0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	0	0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			1141	0	120
3	Đại học chính quy			878	0	120
3.1	Chính quy			878	0	120
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	0	0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			878	0	120
3.1.2.1	Khoa học xã hội và hành vi	731		878	0	120



3.1.2.1.1	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số (thí điểm)	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	878	0	120
*	TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)					0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
4	Đại học vừa làm vừa học					0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi					0
4.1	Vừa làm vừa học					0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
*	TỔNG CHỈ TIÊU TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA			0	0	0
5	Từ xa			0	0	0

C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
*	TỔNG CHỈ TIÊU CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (6.1 VỚI 6.2)					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					

GIÁM ĐỐC ✓



GS.TS. Trần Trung

